

Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	188,310	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	479,407	295,021	254,153	228,146	227,667	247,934	264,598	22,523
		Hòa Xuân	898,503	351,874	236,389	179,792	151,814	118,792	94,922	265,733
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	427,330	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	886,232	819,958	999,317	1,391,019	1,572,308	650,604	170,840	249,841
		Hoà Khương	1,159,013	646,817	533,341	601,917	596,920	453,528	398,974	1,102,423
		Hòa Nhơn	851,399	673,198	592,593	383,125	271,668	155,042	81,710	958
		Hoà Phong	1,193,528	1,035,452	1,657,626	1,227,350	764,636	686,111	304,146	664,026
		Hòa Phước	1,627,489	1,227,504	824,813	654,057	421,483	231,506	88,115	93,983
		Hòa Tiến	1,327,837	1,698,527	1,717,881	1,698,942	2,313,716	1,905,238	558,142	266,249
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	0	-	-	-	-
		Hòa Hải	1,018,301	432,153	308,863	183,476	171,275	121,527	49,219	62,239
		Hòa Quý	1,869,210	941,074	633,326	832,614	778,777	361,149	225,644	614,255
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	203,340	135,615	101,381	83,511	50,311	42,472	36,155	128,020
		Mỹ An	67,519	12,226	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	73,528	12,192	-	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	104,921	15,823	-	-	-	-	-	-
		Nại Hiên Đông	23,597	6,026	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	208,209	123,450	70,440	56,400	52,800	32,394	35,856	658,888
	Đại Lộc	ái Nghĩa	922,332	1,140,026	2,102,797	3,232,166	1,761,850	643,243	185,344	165,267
		Đại An	378,462	661,230	793,002	827,248	1,264,943	736,113	447,253	225,401
		Đại Chánh	702,379	385,553	268,940	218,273	195,030	208,368	152,167	46,765
		Đại Cường	1,016,753	1,347,792	1,929,110	1,630,515	739,955	497,226	403,131	1,079,123
		Đại Đồng	2,824,994	2,044,529	935,326	702,098	770,743	725,691	533,885	1,074,972
		Đại Hiệp	1,075,709	775,606	920,500	936,322	1,555,993	1,352,127	691,460	413,368
		Đại Hoà	2,505,621	1,107,449	790,311	415,497	403,794	186,490	141,043	548
		Đại Hồng	782,481	549,942	619,558	788,796	800,854	714,816	680,651	4,516,995
		Đại Hưng	1,152,488	749,010	741,693	1,048,022	1,125,051	1,073,694	1,235,038	2,062,472
		Đại Lãnh	594,281	356,169	316,564	394,011	626,968	848,541	1,048,521	3,503,506
		Đại Minh	1,865,402	1,614,239	1,033,289	689,558	512,595	287,499	348,247	358,863
		Đại Nghĩa	813,721	797,839	2,879,459	2,747,474	1,238,011	519,482	389,998	919,868
		Đại Phong	1,436,644	804,245	653,434	363,428	292,927	207,957	148,413	516,333

		Đại Quang	2,633,182	2,140,793	1,121,590	1,269,569	1,306,999	1,153,337	597,126	942,607
		Đại Sơn	897,522	453,217	311,137	255,029	216,489	202,346	178,567	2,198,113
		Đại Tân	624,395	136,796	88,004	59,922	34,144	22,138	23,117	-
		Đại Thắng	2,361,311	1,447,540	1,136,093	575,587	319,299	173,225	150,118	474,447
		Đại Thạnh	895,949	530,424	381,443	328,932	332,481	305,810	256,406	777,597
	Điện Bàn	Điện An	157,086	978,865	2,859,264	3,561,446	2,250,035	196,776	2,009	-
		Điện Hoà	3,062,659	3,333,762	3,336,989	1,252,522	266,545	47,682	15,189	7,725
		Điện Hồng	2,067,819	2,531,542	3,759,790	3,021,617	1,579,457	525,338	154,178	184,121
		Điện Minh	65,097	1,290,716	3,203,328	2,310,419	352,313	46,964	-	-
		Điện Nam Bắc	512,930	711,438	835,058	510,535	521,536	-	-	-
		Điện Nam Đông	942,182	471,120	938,543	1,679,050	703,332	295,239	2,882	-
		Điện Nam Trung	285,062	690,883	1,212,638	1,324,486	116,502	820	-	-
		Điện Ngọc	763,826	608,925	760,439	2,264,505	1,279,087	430,392	69,864	21,320
		Điện Phong	1,599,587	3,040,838	3,915,261	2,865,934	2,311,466	1,784,138	973,418	1,293,455
		Điện Phước	2,571,803	2,924,597	2,920,087	1,443,411	175,405	26,314	256	120,703
		Điện Phương	155,014	867,319	2,518,550	3,312,226	2,313,458	312,021	57,899	33,292
		Điện Quang	3,058,204	1,906,954	1,707,500	1,569,979	1,239,097	786,710	761,634	2,134,188
		Điện Thắng	487,567	593,857	396,312	275,159	337,890	443,687	292,707	21,395
		Điện Thắng Bắc	40,998	56,317	213,628	305,616	136,123	540	-	-
		Điện Thắng Nam	509,409	371,747	781,340	1,374,127	961,998	84,250	-	-
		Điện Thắng Trung	670,384	596,693	611,043	454,366	272,130	10,197	-	-
		Điện Thọ	1,397,482	2,548,119	2,807,290	3,005,356	2,134,983	707,488	337,596	412,848
		Điện Tiến	2,780,077	2,240,349	1,978,567	1,562,644	1,365,840	766,304	385,940	61,569
		Vĩnh Điện	100,720	596,089	732,797	271,027	166,846	33,787	-	-
	Đông Giang	Kà Dăng	75,826	42,546	24,593	14,400	11,600	7,200	8,800	80,987
	Duy Xuyên	Duy Châu	1,256,261	1,454,905	1,339,014	1,379,236	1,157,079	853,259	707,424	1,252,619
		Duy Hải	-	-	-	70,048	-	-	-	-
		Duy Hoà	2,353,780	1,416,354	1,138,990	928,935	492,659	163,911	135,339	571,102
		Duy Nghĩa	1,668,437	1,079,818	346,682	169,305	-	-	-	-
		Duy Phú	632,530	211,368	90,502	11,528	-	-	-	-
		Duy Phước	1,605,557	1,007,820	1,957,488	3,801,371	2,679,098	275,019	-	-
		Duy Sơn	894,319	1,038,414	569,441	133,157	10,427	-	-	-
		Duy Tân	1,520,793	882,479	796,102	523,962	332,838	215,677	169,431	483,653
		Duy Thành	1,012,702	3,782,716	2,592,819	1,182,777	157,901	-	-	-

Quảng Nam		Duy Thu	1,245,163	753,339	532,217	391,354	287,901	154,549	89,043	538,338
		Duy Trinh	2,015,148	2,134,932	1,203,288	862,644	603,279	363,398	258,682	515,824
		Duy Trung	1,258,859	690,264	1,032,573	663,482	251,440	118,703	43,169	133
		Duy Vinh	-	868,339	4,866,833	2,193,957	711,606	-	-	-
		Nam Phước	4,081,699	3,233,458	3,441,177	2,288,631	1,057,692	388,875	358,020	239,838
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	1,011,665	506,853	349,084	257,485	201,664	173,147	125,047	1,046,401
		Hiệp Thuận	110,624	52,910	33,571	24,400	23,200	19,600	19,200	162,358
		Phước Gia	98,441	39,148	25,601	19,200	16,800	12,678	12,256	284,243
		Quế Bình	362,558	185,342	127,457	109,283	96,275	86,582	50,655	337,736
	Hội An	Cẩm An	1,087,810	47,238	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	1,225,131	3,447,503	1,283,900	-	-	-	-	-
		Cẩm Hà	1,103,736	486,936	581,073	-	-	-	-	-
		Cẩm Kim	-	108,442	1,137,460	1,631,486	273,542	27,354	-	-
		Cẩm Nam	-	686,352	1,781,468	507,259	86,741	-	-	-
		Cẩm Phô	173,924	422,425	301,572	-	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	634,871	5,337,760	1,618,586	933,713	-	-	-	-
		Cửa Đại	418,612	472,335	292,603	1,364,496	-	-	-	-
		Duy Phước	-	-	2	-	-	-	-	-
		Minh An	126,258	74,733	233,099	-	-	-	-	-
		Sơn Phong	255,355	68,089	-	-	-	-	-	-
		Tân An	56,956	2,960	-	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	672,640	709,875	659,928	381,456	61,621	-	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	918,052	443,874	290,864	214,854	170,703	136,450	114,014	678,638
		Tà Bình	24,730	6,629	1,600	-	-	-	-	-
		Thạnh Mỹ	558,142	239,583	172,729	141,765	105,576	101,108	83,358	764,311
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,174,746	719,507	503,956	368,917	262,828	229,180	171,729	1,064,185
		Quế Lâm	1,018,840	550,956	429,934	357,836	281,923	242,642	215,660	1,359,945
		Quế Ninh	208,311	129,062	124,235	86,554	77,561	85,684	39,185	63,364
		Quế Phước	821,055	453,260	258,886	183,219	132,735	100,490	70,023	381,330
		Quế Trung	1,105,809	618,571	453,796	251,533	203,389	150,008	124,545	1,298,003
		Núi Thành	434,284	400,006	546	-	-	-	-	-
		Tam Anh Bắc	3,455,951	2,899,346	753,202	-	-	-	-	-
		Tam Anh Nam	567,066	84,537	-	-	-	-	-	-
		Tam Giang	2,705,757	488,386	18,347	-	-	-	-	-

Núi Thành	Tam Hải	3,209,668	3,200	2,780	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	6,575,855	2,340,953	63,833	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	12,186,933	2,356,192	-	-	-	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,820,666	1,073,628	-	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	1,149,995	588,809	-	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	4,994,478	2,863,134	1,134,193	2,913	-	-	-	-
	Tam Xuân I	1,383,597	2,126,302	1,245,832	340,919	-	-	-	-
	Tam Xuân II	3,436,196	4,922,245	1,818,705	274	-	-	-	-
Phú Ninh	Tam An	480,430	769,739	272,283	546	-	-	-	-
	Tam Đàn	337,959	334,062	271,001	-	-	-	-	-
Phước Sơn	Phước Hoà	126,574	59,794	37,379	25,967	22,653	17,710	16,630	130,448
	Phước Xuân	80,666	42,912	26,687	14,433	12,147	13,090	8,026	43,942
Quế Sơn	Hương An	691,780	291,481	158,494	96,349	85,196	17,710	-	-
	Quế Phú	779,500	906,356	1,028,805	563,579	188,530	-	-	-
	Quế Xuân 1	705,988	1,179,003	1,305,583	742,408	12,830	-	-	-
	Quế Xuân 2	33,236	3,011	16	-	-	-	-	-
Tam Kỳ	An Mỹ	10,762	-	-	-	-	-	-	-
	An Phú	2,928,620	1,176,160	1,451,014	512,502	-	-	-	-
	An Sơn	4,573	-	-	-	-	-	-	-
	Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
	Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Hương	649,523	908,499	826,783	662,388	-	-	-	-
	Hòa Thuận	24,532	406	-	-	-	-	-	-
	Phước Hòa	230,208	254,365	65,304	23,947	-	-	-	-
	Tam Phú	4,512,006	2,377,732	412,693	-	-	-	-	-
	Tam Thăng	4,850,203	1,451,382	659,132	170,956	-	-	-	-
	Tam Thanh	716,047	624,213	24,456	-	-	-	-	-
	Tân Thạnh	491,397	1,084,026	2,134,336	176,496	-	-	-	-
Thăng Bình	Bình An	643,133	32,003	-	-	-	-	-	-
	Bình Đào	2,988,850	1,821,624	344,081	2,262	-	-	-	-
	Bình Dương	1,412,213	1,004,491	1,377,438	490,285	-	-	-	-
	Bình Giang	1,936,564	2,497,962	2,985,250	670,580	-	-	-	-
	Bình Hải	1,943,933	480,076	8,938	-	-	-	-	-
	Bình Nam	2,403,892	1,203,316	27,850	-	-	-	-	-

		Bình Sa	2,387,691	1,668,204	1,066,991	11,855	-	-	-	-
		Bình Triều	1,590,654	1,524,991	888,452	11,968	-	-	-	-
		Bình Trung	345,471	6,929	-	-	-	-	-	-
		Tam An	-	0	-	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	414,237	242,532	175,545	134,226	116,254	99,664	100,450	1,016,927